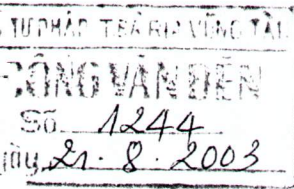


**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Về việc ban hành Quy định giá bồi thường hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

- Căn cứ Luật tổ chức của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21/06/1994;
- Căn cứ Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/04/1998 của Chính Phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;
- Xét đề nghị của Liên ngành: Tài Chính-Vật Giá – Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Thủy sản tại tờ trình số 1011/TT-LN ngày 01 tháng 8 năm 2003.

**QUYẾT ĐỊNH**

**ĐIỀU 1 :** Nay ban hành kèm theo quyết định này Quy định về giá bồi thường hoa màu cây trái , diêm nghiệp , nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng , an ninh , lợi ích quốc gia , lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**ĐIỀU 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định 3619/1999/QĐ-UB ngày 8/7/1999 của UBND tỉnh .Các quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**ĐIỀU 3 :** Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các Huyện, Thị xã, Thành phố, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này .

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU  
CHỦ TỊCH



Nơi gửi :

- VP Chính phủ (để b/c),
  - Các Bộ : Tài chính, Tài nguyên & MT, (để Nông nghiệp & PTNT, XD, TP (b/c)
  - Thường trực Tỉnh ủy (để b/c),
  - Thường trực HĐND Tỉnh(để b/c),
  - CT & các PCT.UBND tỉnh,
  - Như điều 3 (để t/h),
  - Lưu : VT-TH.
- X1-8/2003/QĐ

NGUYỄN TUẤN MINH

## QUY ĐỊNH

*Giá bồi thường hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7596 /2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003)

### **CHƯƠNG I: GIÁ HOA MÀU CÂY TRÁI, CÂY LÂM NGHIỆP**

#### **ĐIỀU 1: Quy định chung**

1. Về mật độ canh tác cây nông, lâm nghiệp: do Sở Nông nghiệp và PTNT công bố căn cứ vào quy trình kỹ thuật canh tác tại công văn số 118/NN.N2 ngày 14/3/2003 của sở NN&PTNT (kèm theo phụ lục 1a và 1b).

2. Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm: vườn cây lâu năm trồng đúng định mức kỹ thuật trong giai đoạn kiến thiết cơ bản (cây mới trồng hoặc trồng trong thời kỳ chưa đến tuổi thu hoạch) được tính giá trị đền bù cây trồng xen, nhưng diện tích cây trồng xen được đền bù tối đa không vượt quá 50% diện tích cả vườn cây.

3. Vườn cây lâu năm xen canh cây lâu năm :

+ Chỉ được xét tính đền bù cây trồng phụ trong trường hợp xen canh hợp lý, không ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình sinh trưởng, phát triển (cây trồng chính có mật độ thưa hơn mật độ quy định). Cách xác định như sau:

a/ Xác định cây trồng chính;

b/ Xác định diện tích đất cho cây trồng chính: căn cứ mật độ quy định trên 1 ha để tính ra diện tích đất dành cho số cây trồng chính thực tế kiểm kê;

c/ Xác định diện tích đất cho cây trồng phụ : số diện tích đất còn lại sẽ giành cho cây trồng phụ theo mật độ quy định.

4) Đối với những hộ trồng xen hỗn tạp, gây ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình sinh trưởng và phát triển, thì tùy tình hình thực tế Phòng địa chính Nông nghiệp Huyện và Ban bồi thường Huyện cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng phụ, số lượng, mật độ, hạng cây (phân loại A,B,C) để đề xuất phương án bồi thường phù hợp.

5) Giá cây trồng trong thời kỳ xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch chưa ổn định trong bảng quy định này được tính cho cây trồng nhân giống bằng cách chiết ghép (đối với những cây trồng yêu cầu phải nhân giống bằng chiết ghép) hoặc cây trồng bằng hạt (đối với những cây chỉ có thể trồng bằng hạt).

6) Đối với những cây trồng yêu cầu nhân giống bằng phương pháp chiết ghép nhưng thực tế trồng bằng hạt, do chi phí cây giống thấp, phẩm chất cây không đảm bảo, các ngành thống nhất giá cây trồng hạt trong thời kỳ XD CB và thu hoạch chưa ổn

định được tính bằng 30% giá cây chiết ghép. Riêng trường hợp cây đã bước vào thời kỳ thu hoạch ổn định thì tùy theo tình trạng cây để phân loại A,B,C và áp giá cho phù hợp .

7) Đối với các hộ nhận khoán trồng rừng từ các đơn vị Nhà nước thì tùy theo hình thức đầu tư, hình thức nhận khoán , hợp đồng khoán giữa 2 bên mà Ban bồi thường huyện xét mức đền bù cho phù hợp nội dung của hợp đồng và cơ chế chính sách khoán .

8) Các trường hợp khi cấp có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất (kể cả đất rừng thuộc rừng phòng hộ để sử dụng vào mục đích khác thì các loại cây lâm nghiệp do các hộ đã trồng ; sau khi đã tính đền bù mà chủ dự án cần sử dụng những cây để tạo cảnh quan, cây phòng hộ (các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có tài sản không được tận thu tài sản trên đất) thì chủ dự án phải tính hỗ trợ thêm cho chủ tài sản bằng 0,7 lần mức giá bồi thường cây cùng loại đó .

## **ĐIỀU 2: Giá bồi thường**

### **1 .Cây lâu năm**

**1.1/ Cây trong thời kỳ XD cơ bản và Cây chưa đến kỳ thu hoạch ổn định:** được tính bồi thường theo chi phí đầu tư vào vườn cây gồm: cây giống, chi phí vật tư, nhân công tính theo từng năm, theo định mức kinh tế, quy trình kỹ thuật, tại biên bản ngày 25/10/ 2002 giữa sở Tài Chính – Vật giá và sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (không phân loại A,B, C).

Giá cây bồi thường được xác định = giá cây giống + CP vật tư + nhân công.

Mức giá tại phụ lục 1a.

### **1.2 Cây đã cho trái ổn định :**

Cây đã cho thu hoạch ổn định giá bồi thường được xác định theo năng suất sản lượng của cây và được phân loại A, B, C để tính theo một giá chuẩn. (Sản lượng cây loại A,B,C được sở NN&PTNT thống nhất tại BB ngày 25/10/ 2002) .

a/ Cây loại A = Sản lượng cây loại A x đơn giá trung bình bán tại vườn .

b/ Giá cây loại B = Sản lượng cây B x đơn giá TB bán tại vườn.

c/ Giá cây loại C = Sản lượng cây loại C x đơn giá bán TB tại vườn.

Mức giá tại phụ lục 1b.

### **2. Cây ngắn ngày :**

Mức giá tại phụ lục 2

### **3. Cây lâm nghiệp :**

Mức giá như phụ lục 3

### **4. Chi phí bồi thường và di dời cây kiểng:**

Mức giá tại phụ lục 4

## CHƯƠNG II: DIÊM NGHIỆP

### ĐIỀU 3: Giá bồi thường diêm nghiệp

Mức giá tại phụ lục 5

## CHƯƠNG III: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

### ĐIỀU 4: Quy định chung

1. Mô hình nuôi cá, tôm được hình thành theo mô hình: nuôi quảng canh (tự nhiên), nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh, nuôi thâm canh.

1.1 Nuôi quảng canh: là loại hình nuôi chủ yếu tận dụng các bãi trũng, các vũng, vịnh tự nhiên gần nguồn nước sông, biển để xây dựng đùng, ao hồ nuôi tôm cá. Đùng, ao hồ nuôi có diện tích từ vài ha đến vài chục ha với hình dạng không thống nhất, hệ thống bờ bao nhỏ, mặt đầm rộng từ 0.8-1m, kênh mương cấp và tiêu nước bằng phương pháp thủ công, bề mặt kênh mương rộng từ 2-3m, sâu 1-1,5m. Loại đùng, ao hồ này thường chỉ có 1-2 cống, tùy theo diện tích, khẩu độ cống từ 0.8-1m vừa lấy nước, lấy giống vừa thu hoạch. Hình thức nuôi chủ yếu là lấy giống tự nhiên và nguồn thức ăn tự nhiên, thời gian nuôi ngắn (khoảng 1 tháng).

1.2 Nuôi quảng canh cải tiến: là loại hình nuôi dựa trên nền tảng của loại hình nuôi quảng canh nhưng có bổ sung giống ở mật độ thấp (0,5-2 con/m<sup>2</sup>) và thức ăn với lượng rất ít.

1.3 Nuôi bán thâm canh: là loại đùng, ao hồ có diện tích nhỏ (2.000-5000m<sup>2</sup>) với hình dạng thống nhất, bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, mặt đầm bao rộng từ 2-3m, đáy ao được đầm kỹ kênh mương cấp tiêu nước thường riêng biệt, bề mặt rộng 7-8m, sâu 2-2,5m, giống được thả nuôi với mật độ cao (6-10 con/m<sup>2</sup>), dùng phân bón để tăng thức ăn tự nhiên trong đùng, ao và hàng ngày cung cấp thức ăn thêm từ bên ngoài như thức ăn tươi sống, cám, gạo...

1.4 Nuôi thâm canh: là loại hình nuôi có diện tích ao nuôi từ 1.000m<sup>2</sup> đến 1 ha, có hình dạng thống nhất, hệ thống bờ bao kênh mương và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh và trang bị đầy đủ các phương tiện về nuôi. Hình thức nuôi, thức ăn dựa hoàn toàn từ bên ngoài và thả giống ở mật độ cao (từ 15-30 con/m<sup>2</sup>).

Trên đây là các quy định chung, trong thực tế nếu có mô hình nuôi trồng thủy sản khác so với khái niệm quy định trên, UBND xã (phường), phòng nông nghiệp huyện thị (ngành thủy sản) xác định cho phù hợp tình hình thực tế. Trường hợp không có sự thống nhất trong việc xác định loại hình nuôi trồng thủy hải sản giữa UBND xã (phường), phòng nông nghiệp với các hộ dân thì sở Thủy sản chịu trách nhiệm thẩm tra xác định.

2. Đối với đùng, ao hồ nuôi trồng thủy sản tôm cá được bồi thường: đất nông nghiệp hợp pháp và công đào đắp (nếu có) và được hỗ trợ thu nhập một vụ trong năm.

Diện tích ảnh hưởng: Hội đồng đền bù huyện có nhiệm vụ xác định diện tích thực tế ảnh hưởng để bồi thường

3. Các hộ gia đình đào đắp kênh mương, hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, được tính bồi thường công đào và nguyên vật liệu xây lắp (nếu có) theo khối lượng thực tế kiểm kê.

#### **ĐIỀU 5: Giá bồi thường.**

1. Vật kiến trúc: Đối với đùng, ao hồ nuôi trồng thủy sản tôm cá được bồi thường: đất nông nghiệp hợp pháp và bồi thường công đào đắp (nếu có). Cụ thể giá bồi thường VKT:

- Ao hồ nuôi quảng canh tự nhiên và quảng canh cải tiến được bồi thường theo khối lượng thực tế kiểm kê.

- Ao đùng nuôi thâm canh và bán thâm canh: 110 triệu đồng/ha.

- Trường hợp mô hình nuôi trồng thủy sản không có sự thống nhất trong việc xác định loại hình nuôi trồng thủy hải sản (không thuộc quảng canh nhưng không giống như mô hình nuôi thâm canh, bán thâm canh như khái niệm trên) thì giá trị bồi thường được xác định theo khối lượng kiểm kê thực tế.

2. Giá tính bồi thường hỗ trợ sản lượng: (phụ lục 6 kèm theo):

### **CHƯƠNG IV: PHẠM VI, THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG BẢNG GIÁ VÀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH GIÁ**

#### **ĐIỀU 6: Trách nhiệm của tổ kiểm kê:**

Tổ kiểm kê (phải có sự tham gia của chính quyền địa phương và chủ dự án) chịu trách nhiệm trong việc xác định số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, quy mô... của các loại tài sản có thực tế trên đất. Trường hợp tổ kiểm kê không xác định được hoặc không có sự thống nhất giữa tổ kiểm kê và chủ tài sản được kiểm kê thì UBND xã, phường nơi có tài sản bị thu hồi chủ trì phối hợp với Phòng nông nghiệp huyện (hoặc Phòng quản lý đô thị) chịu trách nhiệm xác định cho phù hợp với quy định của từng ngành. Các kết quả kiểm kê, phúc tra ngoài việc lập biên bản còn phải lập thành danh sách biểu, bảng có xác nhận của UBND phường, xã để niêm yết (theo danh sách từng hộ) tại trụ sở UBND xã (phường) nơi có tài sản phải giải tỏa và niêm yết tại ấp, tổ dân phố của các hộ có tài sản phải giải tỏa.

#### **ĐIỀU 7: Quyền lợi và trách nhiệm của người được bồi thường:**

- Người có tài sản được bồi thường vẫn tiếp tục được thu hoạch sản phẩm (nếu có) nhưng phải để nguyên theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản kiểm kê cho đến khi nhận tiền đền bù. Trường hợp hộ gia đình có nhu cầu thay đổi hiện trạng đã được kiểm kê (do phải di chuyển đến nơi khác do yêu cầu thiết yếu cho cuộc sống của gia đình) thì phải được UBND xã phường (nơi có đất phải giải tỏa) xác nhận. Khi xác nhận các trường hợp này, UBND xã (phường) phải báo cáo ngay bằng văn bản cho UBND Huyện (Thị xã, Thành phố), HĐ đền bù Huyện (Thị xã, Thành phố) và chủ dự án biết để xem xét xử lý.

Người có tài sản trên đất phải giải toả ngoài việc được bồi thường theo giá quy định trên đây và sau khi nhận tiền bồi thường, nếu chủ tài sản không có khiếu nại gì còn được tận thu các loại tài sản có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án (ngoại trừ trường hợp nhận khoán trồng rừng).

- Đối với các trường hợp đã kiểm kê hoa màu cây trái mà kể từ ngày kiểm kê cho đến ngày Ban bồi thường thiệt hại Huyện tính toán lập phương án bồi thường có thời hạn từ 1 năm trở lên thì chủ dự án và Ban bồi thường thiệt hại cấp huyện có trách nhiệm tính toán bổ sung như sau:

- Cây lâm nghiệp (ngoại trừ nhóm cây Sao, gõ...) cứ 1 năm bổ sung đường kính tăng 1cm.

- Đất trồng lúa, hoa màu trồng thuần thì được tính thêm thu nhập theo số vụ canh tác trong 1 năm.

- Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm không tính.

- Cây ăn trái: Tính tăng 1 tuổi đối với cây trong thời kỳ XDCHB và thời kỳ cho trái chưa ổn định; Riêng cây có phân loại A,B, C thì không tính.

#### **ĐIỀU 8:** Trách nhiệm của chủ dự án :

Trường hợp đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của cấp có thẩm quyền (UBND tỉnh hoặc UBND Huyện theo phân cấp) nhưng sau thời hạn tối đa 3 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí đền bù mà chủ dự án vẫn chưa thực hiện chi trả (loại trừ trường hợp chủ dự án đã thông báo chi trả tiền nhưng các hộ dân không đến nhận hoặc chính quyền địa phương chưa tìm được địa chỉ liên hệ của người có tài sản phải giải toả) thì chủ dự án phải trả thêm lãi xuất cho các hộ gia đình tính trên tổng số tiền bồi thường, trợ cấp đã có quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền theo lãi xuất tiền gửi cao nhất (do Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT quy định ở từng thời kỳ) cho khoảng thời gian quá hạn.

**ĐIỀU 9 :** Trên đây là các quy định về giá các loại hoa màu cây trái , diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản áp dụng tính toán khi lập phương án bồi thường đối với những tài sản hợp pháp .Các hộ có tài sản nêu trong quy định này mà tại thời điểm nuôi trồng, canh tác, xây dựng đã được chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm không cho phép nuôi trồng, canh tác, xây dựng thì sẽ không được đền bù hỗ trợ .

#### **ĐIỀU 10:**

Bảng giá ban hành là giá chuẩn; Trong từng dự án cụ thể có những loại tài sản không có trong bảng giá quy định thì Phòng Nông nghiệp huyện phối hợp với Ban bồi thường thiệt hại Huyện đề xuất mức giá và tính toán lập phương án đền bù chuyển HĐ thẩm định Tỉnh xem xét trình UBND Tỉnh phê duyệt.

Trường hợp giá cả biến động tăng giảm 20%, thì UBND các huyện đề xuất bằng văn bản để sở Tài Chính –Vật giá phối hợp với các ngành có liên quan trình UBND Tỉnh điều chỉnh giá cho phù hợp.

**ĐIỀU 11:**

Bảng quy định về giá hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản này được áp dụng sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các trường hợp đền bù giá hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trước đây đã được UBND tỉnh phê duyệt kinh phí đền bù và được chủ dự án, UBND huyện thông báo chi trả tiền đền bù thì không áp dụng lại giá theo quy định này.

Các phương án bồi thường thiệt hại chưa trình UBND tỉnh phê duyệt mà quyết định này đã có hiệu lực thi hành thì HĐ đền bù cấp Huyện, Thị xã, Thành phố, có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh lại theo bảng quy định giá này.

Trong quá trình thực hiện có những vướng mắc thì Hội đồng bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng thuộc cấp Huyện, Thị xã, Thành phố có văn bản gửi sở Tài chính - Vật Giá phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện.

**TM. UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀI**  
**CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*  
**NGUYỄN TUẤN MINH**

Phụ lục Ia : Giá cây lâu năm

Kèm theo quyết định số 7596 / 2003/QĐ-B-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003

Lưu ý: Cây con khi đem trồng có độ tuổi phù hợp với yêu cầu kỹ thuật canh tác. ( ví dụ:

Bầu cây Nhân chiết khi đem trồng có tuổi 6-8 tháng )

S	TT	ĐVT	Đ/cây	Giá trị bởi thường cây						Mật độ cây trồng
				Mới trồng cây 1 năm	cây 2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	
1	Sapo ché		16,000	28,000	40,000	58,000	82,500		156	331
2	Cây táo	"	9,000	13,500	22,000				625	1,100
3	Cây ổi	"	9,500	14,000	22,000	30,000			625	1,100
4	Cây xoài	"	21,000	35,000	51,000	69,000	99,000	120,000	156	278
5	Cây Dừa	"	11,000	19,000	29,000	46,000	48,000		156	278
6	Cây Vú sữa	"	10,500	29,500	45,000	61,000	78,000	108,000	100	278
7	Cây me	"	20,000	29,500	41,000	49,000	56,500	80,000	100	204
8	Nhóm nhân xoàng	"	22,000	30,000	41,000	60,000	108,000		277	625
9	Nhóm nhân da bò	"	13,000	22,000	33,000	51,000	75,000		277	625
	nhân lông	"								
10	Sầu riêng	"	30,000	45,000	80,000	105,000	132,000	270,000	156	156
11	Cây chanh	"	10,000	14,000	20,000	27,000			1,100	1,600
12	Cây cam	"	14,000	20,000	27,500	36,000	56,000		625	1,600
13	Cây Bưởi	"	26,000	38,000	52,000	69,000	97,000	109,000	144,000	204
14	Chôm chôm	"	16,000	27,500	40,500	55,500	73,000	90,000	204	400
15	Mãng Cầu	"	8,000	12,000	17,000	23,000	27,000		1,100	1,100
16	Cây Diêu	"	11,000	21,000	30,000	38,000			100	400
17	Cây mâm	"	10,000	14,500	22,500	30,000			625	1,100
18	Cà phê	"	9,500	13,000	18,000	24,000			1,100	1,100

19	Tiêu	"	16,500	29,500	45,500	63,000				1,100	2,000
20	Mít	"	9,000	16,000	27,000	35,000	47,000	60,000		204	278
21	Thanh long	"	11,000	14,000	19,500	26,000				1,100	1,100
22	Dâu ăn trái , cây bơ	"	13,500	23,000	33,000	45,000	66,500	70,000		204	278
23	Sơ ri	"	8,000	11,500	16,000	22,500	27,000			625	1,100
24	Đu đủ	"	3,500							2,000	2,000
25	Chuối	"	3,500							2,500	7,500
26	Cao su	"	11,000	15,000	20,000	27,000	35,000	37,000	42,000	476	550

*Lưu ý : Cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản được đền theo thực tế kiểm kê nhưng không vượt quá mật độ tối đa quy định và tổng giá trị bồi thường không vượt quá giá trị của vườn cây cùng loại trong thời kỳ cho trái ổn định .*

**Phụ lục 1b : Giá cây lâu năm**

Kèm theo Quyết định số 7596 /2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003

S TT	HẠNG MỤC	ĐV tính	Mật độ cây trồng	Năm cho trái ổn định	Giá	GHI CHÚ
1	Cây Sapochê:					
	Cây loại A có sản lượng > 80kg	Đồng	156	10	275,000	
	Cây loại B có sản lượng 40kg-80kg	Đồng			165,000	
	Cây loại C có sản lượng < 40kg	Đồng			82,500	
2	Cây Táo :					
	Cây loại A có sản lượng > 23kg	Đồng	625	4	50,000	
	Cây loại B có sl 17kg- 23kg	Đồng			40,000	
	Cây loại C có s.l < 17kg	Đồng			30,000	
3	Cây Ổi , khế , Lekima , tầm duộc:					
	Cây loại A có sản lượng > 23kg	"	625	4	50,000	
	Cây loại B có sản lượng 17 -23kg	"			40,000	
	Cây loại C có sản lượng < 17kg	"			30,000	
4	Cây Xoài :					
	Loại A có s lượng > 80kg	"	156	10	500,000	
	loại B có s lượng 40kg - 80kg	"			240,000	
	loại C có sản lượng < 40 kg	"			120,000	
5	Cây Dừa :					
	Dừa loại A có sản lượng > 120 trái	"	156	10	180,000	
	Dừa loại B có s.lượng 60 - 120trái	"			108,000	
	Dừa loại C có s.lượng < 60 trái	"			57,600	
6	Cây Vú Sữa :					
	Cây loại A có sản lượng >100 kg	"	100	15	360,000	
	Cây loại B có s.lượng 40 - 100 kg	"			216,000	
	Cây loại C có s.lượng < 40kg	"			108,000	
7	Nhóm nhãn xuống					
	Cây loại A có s.lượng > 60kg	"	277	7	560,000	
	Cây loại B có s.lượng 30kg- 60kg	"			360,000	
	loại C có s.lượng < 30 kg	"			200,000	
8	Nhóm nhãn da bò , nhãn lồng					
	Nhãn loại A có s.lượng > 70kg	"	277	7	240,000	
	Nhãn loại B có s.lượng 30kg- 70kg	"			150,000	
	Nhãn loại C có s.lượng < 30 kg	"			75,000	
9	Cây Sầu riêng :					
	Cây loại A có sl > 170kg	"	156	12	900,000	
	Cây loại B có sl > 70kg - 170kg	"			540,000	
	Cây loại C có sl < 70kg	"			270,000	
10	Cây Chanh :					

	Cây loại A có sl >18kg	"	1100	5	60,000
	Cây loại B có sl 10kg - 18kg	"			45,000
	Cây loại C có sl <10kg	"			27,000
11	Cây Cam :				
	Cây loại A có sản lượng > 25kg	"	625	6	120,000
	Cây loại B có sản lượng 15 - 25kg	"			84,000
	Cây loại C có sản lượng < 15kg	"			56,000
12	Cây Bưởi :				
	Cây loại A có s.lượng > 100kg	"	204	12	480,000
	Cây loại B có s.lượng 40 - 100 kg	"			288,000
	Cây loại C có s.lượng < 40 kg	"			144,000
13	Cây Chôm chôm :				
	Cây loại A có S.lượng > 130 kg	"	204	12	300,000
	Cây loại B có S.lượng 50 - 130 kg	"			180,000
	Cây loại C có S.lượng < 50 kg	"			90,000
14	Cây Mãng Cầu :				
	Cây loại A có S.lượng >18 kg	"	1100	6	60,000
	Cây loại B có S.lượng 10 - 18kg	"			42,000
	Cây loại C có S.lượng <10 kg	"			27,000
15	Cây Điều :				
	Cây loại A có S.lượng > 18kg	"	100	10	165,000
	Cây loại B có S.lượng 6- 18 kg	"			105,000
	Cây loại C có S.lượng < 6kg	"			38,000
16	Cây Mận , cau , đào tiên :				
	Cây loại A có S.lượng >28kg	"	625	6	90,000
	Cây loại B có S.lượng 12 - 28kg	"			60,000
	Cây loại C có S.lượng < 12 kg	"			30,000
17	Cây Cà phê :				
	Cây loại A có S.lượng > 3,6 kg(nhâ	đồng	1100	5	46,000
	Cây loại B có S.lượng 2,2 - 3,6kg	đồng			36,000
	Cây loại C có S.lượng < 2,2 kg	đồng			24,000
18	Cây Tiêu :				
	Cây loại A có S.lượng > 3,8 kg(tiê	"	1100	5	100,000
	Cây loại B có S.lượng 2,6 - 3,8kg	"			87,500
	Cây loại C có S.lượng < 2,6kg	"			63,000
19	Cây Mít :				
	Cây loại A có S.lượng > 120 kg	"	204	12	210,000
	Cây loại B có S.lượng > 50-120 kg	"			127,500
	Cây loại C có S.lượng < 50kg	"			60,000
20	Cây Me :				
	Cây loại A có sản lượng > 80 kg	"	100	15	360,000

# PHỤ LỤC 2: CÂY NGĂN NGAY

( Kèm theo Quyết định số 7596 /2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003 của UBND tỉnh )

S.T. T	Loại cây trái	ĐVT	Đơn giá	S/L theo thông báo số 36/TB.NN.PTNT ngày 6/7/1996 ( tính theo hạng đất, đơn vị tính : t/ha )				
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5
1	Lúa (khô)	đ/kg	2.000	5	4,5	4	3,5	3
2	Bắp cao sản (khô)	đ/kg	1.500	10	9	7,5	7	6
3	Mì ( tươi)	đ/kg	<b>500</b>	28	25	24	20	18
4	Mì cao sản ( tươi)	đ/kg	<b>500</b>	50	42	34	30	28
5	Lang( tươi)	đ/kg	1.000	30	28	25	23	21
6	Đậu nành (khô)	đ/kg	3.000	3	2,5	1,8	1,5	1,3
7	Đậu phộng (khô)	đ/kg	3.500	5	4,7	3,2	3	3
8	Mè (khô)	đ/kg	8.500	1	0,8	0,7	0,5	0,5
9	Thuốc lá( tươi)	đ/kg	11.000	1,5	1,5	1	1	0,6
10	Bông vải( bông vải)	đ/kg	5.500	2	1,8	1,5	1,3	1
11	Đậu xanh (hạt khô)	đ/kg	6.650	2	2	1,6	0,8	0,8
12	Mía chyen canh	đ/m <sup>2</sup>	<b>1.400</b>					
13	Sả	"	<b>3.000</b>					
14	Ốt	"	<b>4.000</b>					
15	Dừa hấu,	"	<b>3.000</b>					
16	Cà chua, khổ qua	"	<b>2.500</b>					
17	Rau muống	"	<b>3.000</b>					
18	Bắp cải, dưa leo	"	<b>2.000</b>					
19	Khoai môn, bình tinh , củ từ ...	"	<b>2.000</b>					
20	Rau , trái họ đậu	"	<b>2.000</b>					
21	Sắn dây	"	<b>3.000</b>					
22	Dây trầu	"	<b>20.000</b>					
23	Rau lang lấy lá	"	<b>1.500</b>					
24	Dây sâm	đ/dây	<b>6.000</b>					
25	Dừa, 20.000bụi/ha	đ/bụi	<b>1.000</b>					
26	Mía cây	đ/cây	<b>300</b>					

**Phụ lục 3: Giá cây lâm nghiệp**

(kèm theo Quyết định số 7596/2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003 của UBND tỉnh)

STT	CÁC LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I	Cây lấy gỗ : ( tràm , bạch đàn, lòng mứt , keo găng , so đũa, bông gòn , trâm ,vông )			
1	Cây Ø 1 cm	Đ/cây	700	
2	Cây Ø 2 cm	Đ/cây	1.400	
3	Cây Ø 3 cm	Đ/cây	2.100	
4	Cây Ø 4 cm	Đ/cây	2.800	
5	Cây Ø 5 cm	Đ/cây	3.500	
6	Cây Ø 6 cm	Đ/cây	4.200	
7	Cây Ø 7 cm	Đ/cây	4.900	
8	Cây Ø 8 cm	Đ/cây	5.600	
9	Cây Ø 9 cm	Đ/cây	6.300	
10	Cây Ø 10 cm	Đ/cây	7.000	
11	Cây Ø 11 cm	Đ/cây	7.700	
12	Cây Ø 12 cm	Đ/cây	8.400	
13	Cây Ø 13 cm	Đ/cây	9.100	
14	Cây Ø 14 cm	Đ/cây	9.800	
15	Cây Ø 15 cm	Đ/cây	10.500	
II	Cây lấy gỗ khác và cây bóng mát <i>Phi từ 1 đến 25 được tính như phân I</i> <i>Lớn hơn phi 25 tính là:</i>	Đ/cây	<b>30.000</b>	
III	Các loại cây khác			
1	Dừa nước		7.000	

\* Đối với cây bạch đàn, tràm, bông vàng, phi lao, keo, găng, so đũa, bông gòn, cây lòng mứt, cây trâm, cây dong từ phi 1 đến phi 15 được tính đơn giá tính như cây lấy gỗ như trên, những cây phi trên 15 được tính hỗ trợ công chặt và vận chuyển bằng cây phi 15.

\* Đối với cây bàng, phượng vĩ và các cây lấy bóng mát tính như cây lấy gỗ.

\* Cây tầm vông, cây tre, tính bằng nhóm cây bạch đàn cùng đường kính.

\* Cây Sao, Dầu, Gỗ đỏ, Cẩm lai, Vên vên được áp dụng tăng 3 lần nhóm cây bạch đàn.

\* Đường kính của cây được xác định chiều cao 1,3 m tính từ gốc trở lên.

Người được đền bù giải tỏa sau khi đã nhận đủ tiền đền bù theo quy định thì người được bồi thường (nếu chủ dự án không có nhu cầu sử dụng) được tận thu các loại cây có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án.

## Phụ lục 4: CHI PHÍ BỒI THƯỜNG VÀ DI DỜI CÂY KIỂNG

( trong đó có cả tỷ lệ phần trăm cây chết )

( Kèm theo Quyết định số 7596 /2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003 của UBND tỉnh )

STT	Các loại cây kiểng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi phí di dời</b>			
1	Cây phát tài			
2	Cây trúc đào			
3	Cây bông sứ			
4	Cây bông trang			
5	Cây dừa kiểng			
6	Cây cau kiểng			
7	Cây vạn tuế			
8	Cây thiên tuế			
9	Cây si			
10	Cây ổi tàu			
11	Cây ổi tàu			
12	Cây chuối ngọc			
13	Cây đinh lăng			
14	Cây bông giấy			
15	Cây cần thăng			
16	Cây mai vàng, mai trắng các loại cây kiểng khác tương tự .			
17	<b>Các loại cây trên được tính theo chiều cao như sau:</b>			
	Từ 10cm đến 50cm	đ/cây	5.000	
	> 50cm - 100cm	đ/cây	10.000	
	>100cm - 150cm	đ/cây	15.000	
	> 150cm - 200cm	đ/cây	20.000	
	> 200cm	đ/cây	25.000	
	Hoa hồng ( áp dụng cho các hộ có đất để di dời )	đ/bụi	1.000	
<b>II</b>	<b>Cây bồi thường ( chỉ áp dụng cho cây không thể di dời )</b>			
18	Thiên lý, trâm bầu	đ/giàn	25.000	
19	Bông huệ trắng	đ/m <sup>2</sup>	16.000	
20	Hàng rào bằng bông giấy hoặc râm bụt được tính	đ/md	5.000	
21	Bông hồng	đ/m <sup>2</sup>	15.000	
22	Bông vạn thọ	đ/m <sup>2</sup>	10.000	
23	Cỏ kiểng ( cỏ gừng )	đ/m <sup>2</sup>	8.000	

Ghi chú : Cây cảnh trồng chuyên canh ,khi bị thu hồi đất hộ gia đình không thể di chuyển đến trồng ở nơi ở mới được tính bồi thường ..

**Phụ lục 1a : Giá cây lâu năm**

Kèm theo quyết định số 7596.../2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 2003

Lưu ý: Cây mới trồng: Cây con khi đem trồng có độ tuổi phù hợp với yêu cầu kỹ thuật canh tác. ( ví dụ:

Bầu cây Nhân chiết khi đem trồng có tuổi 6-8 tháng )

S TT	Danh mục	ĐVT	Giá trị bồi thường cây						Mật độ cây trồng		
			Mới trồng	cây 1 năm	cây 2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	Tối thiểu	Tối đa
1	Sapo chê	đ/cây	16,000	28,000	40,000	58,000	82,500			156	331
2	Cây táo	"	9,000	13,500	22,000					625	1,100
3	Cây ổi	"	9,500	14,000	22,000	30,000				625	1,100
4	Cây xoài	"	21,000	35,000	51,000	69,000	99,000	120,000		156	278
5	Cây Dừa	"	11,000	19,000	29,000	46,000	48,000			156	278
6	Cây Vú sữa	"	10,500	29,500	45,000	61,000	78,000	108,000		100	278
7	Cây me	"	20,000	29,500	41,000	49,000	56,500	80,000		100	204
8	Nhóm nhân xuống	"	22,000	30,000	41,000	60,000	108,000			277	625
9	Nhóm nhân da bò	"	13,000	22,000	33,000	51,000	75,000			277	625
	nhân lông	"									
10	Sầu riêng	"	30,000	45,000	80,000	105,000	132,000	270,000		156	156
11	Cây chanh	"	10,000	14,000	20,000	27,000				1,100	1,600
12	Cây cam	"	14,000	20,000	27,500	36,000	56,000			625	1,600
13	Cây Bưởi	"	26,000	38,000	52,000	69,000	97,000	109,000	144,000	204	400
14	Chôm chôm	"	16,000	27,500	40,500	55,500	73,000	90,000		204	400
15	Mãng Cầu	"	8,000	12,000	17,000	23,000	27,000			1,100	1,100
16	Cây Điều	"	11,000	21,000	30,000	38,000				100	400
17	Cây mậ	"	10,000	14,500	22,500	30,000				625	1,100
18	Cà phê	"	9,500	13,000	18,000	24,000				1,100	1,100

19	Tiêu	"	16,500	29,500	45,500	63,000		1,100	2,000
20	Mít	"	9,000	16,000	27,000	35,000	60,000	204	278
21	Thanh long	"	11,000	14,000	19,500	26,000		1,100	1,100
22	Dâu ăn trái, cây bơ	"	13,500	23,000	33,000	45,000	66,500	70,000	204
23	Sơ ri	"	8,000	11,500	16,000	22,500	27,000	625	1,100
24	Du đủ	"	3,500					2,000	2,000
25	Chuối	"	3,500					2,500	7,500
26	Cao su	"	11,000	15,000	20,000	27,000	35,000	37,000	42,000
								476	550

Lưu ý: Cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản được đền theo thực tế kiểm kê nhưng không vượt quá mật độ tối đa quy định và tổng giá trị bởi thường không vượt quá giá trị của vườn cây cùng loại trong thời kỳ cho trái ổn định.

	Cây loại B có s.lượng 30 -80kg	"			220,000
	Câyloại C có s.lượng <30kg	"			80,000
21	Cây Thanh long:				
	Cây loại A có S.lượng >23 kg	"	1100	4	50,000
	Cây loại B có S.lượng 15 - 23 kg	"			40,000
	Cây loại C có S.lượng < 15 kg	"			26,000
22	Cây Dâu ăn trái, Cây Bơ:				
	Cây loại A có S.lượng > 80kg	"	204	12	225,000
	Cây loại B có S.lượng 30 - 80kg	"			140,000
	Cây loại C có S.lượng < 30 kg	"			70,000
* Cây Ô môi , bồ quân: khoảng cách trồng: 5m x 5m và được tính bằng 35% cây Dâu.					
23	Cây Sôri:				
	Cây loại A có S.lượng >18kg	"	625	8	60,000
	Cây loại B có S.lượng 10 - 18kg	"			42,000
	Cây loại C có S.lượng < 10kg	"			27,000
24	Cây Chuối:				
	Cây loại A(chiều cao > 1,6m)		2500	1	10,000
	Cây loại B(chiều cao <= 1,6m)				5,000
25	Cây Đu Đủ ( cà ri , chè , cà ri tính nữ cây đu đủ ):				
	Cây loại A: có sản lượng > 20kg		2000	1	35,000
	Cây loại B:				21,000
26	Cây Cao su:				
	Cây loại A Slượng > 2,5kg		476	12	80,000
	Cây loại B Slượng 1,5 - 2,5kg				64,000
	Cây loại C Slượng < 1,5kg				48,000

\* Lưu ý: Cây trong thời kỳ cho trái ổn định đạt năng suất bằng cây loại A được xác định theo mật độ quy định trên , cây loại B , C được đền theo thực tế kiểm kê của vườn cây ; nhưng tổng giá trị bồi thường không được vượt vườn cây đạt năng xuất loại A

c:\hang2003\sửa đổi 32\giá cây lâu năm DC 2003